

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
đến ngày 30 tháng 6 năm 2011**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24

01
C
TRÁC
D
V
SING

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trọng Kha	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Đông	Ủy viên
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Ủy viên
Ông Bùi Văn Đâu	Ủy viên
Ông Mai Xuân Bình	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Giám đốc
Ông Hà Quốc Hải	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khoa	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Nghiêm Trung Minh	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Tuy	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính. Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011



Số: 107 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

**Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 24. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Ngô Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0784/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.062.275.043.020	868.736.798.965
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.166.136.166	177.145.237.170
1. Tiền	111		22.166.136.166	132.145.237.170
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	45.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		752.363.400.139	441.822.042.356
1. Phải thu khách hàng	131		641.671.268.011	286.572.214.739
2. Trả trước cho người bán	132		111.916.142.666	158.926.318.644
3. Các khoản phải thu khác	135		5.454.285.369	3.313.013.291
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.678.295.907)	(6.989.504.318)
III. Hàng tồn kho	140	6	251.966.705.651	246.203.189.243
1. Hàng tồn kho	141		251.966.705.651	246.203.189.243
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.778.801.064	3.566.330.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		389.286.719	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.268.443.075	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.162.448.166	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.958.623.104	3.566.330.196
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220 + 250 + 260)	200		235.604.934.725	174.473.316.944
I. Tài sản cố định	220		109.592.927.655	99.863.210.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	66.548.694.959	56.721.952.354
- Nguyên giá	222		114.588.995.016	99.523.443.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.040.300.057)	(42.801.491.409)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	43.044.232.696	43.141.258.366
- Nguyên giá	228		43.536.700.000	43.536.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(492.467.304)	(395.441.634)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		96.090.000.000	46.120.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	10.200.000.000	6.120.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	10.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	85.890.000.000	30.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		29.922.007.070	28.490.106.224
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	29.922.007.070	28.490.106.224
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.297.879.977.745	1.043.210.115.909

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		962.025.020.704	726.317.133.424
I. Nợ ngắn hạn	310		933.929.550.068	705.340.075.667
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	213.352.346.990	86.022.378.150
2. Phải trả người bán	312		333.169.399.695	257.190.765.364
3. Người mua trả tiền trước	313		270.305.531.974	216.698.312.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2.129.141.203	27.292.511.532
5. Phải trả người lao động	315		15.517.409.521	18.099.893.510
6. Chi phí phải trả	316	14	69.969.962.952	43.277.795.055
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	25.627.201.881	51.283.087.603
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.858.555.852	5.475.331.885
II. Nợ dài hạn	330		28.095.470.636	20.977.057.757
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		261.713.617	300.970.192
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337	16	27.833.757.019	20.676.087.565
B. NGUỒN VỐN	400		335.854.957.041	316.892.982.485
(400 = 410)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	335.854.957.041	316.892.982.485
1. Vốn điều lệ	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.750.519.081	7.045.926.437
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.045.926.437	3.522.963.219
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.058.511.523	6.324.092.829
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.297.879.977.745	1.043.210.115.909

Hồ Sỹ Hoàng
 Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011



Nguyễn Duy Hưng
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	982.768.805.070	810.720.552.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		982.768.805.070	810.720.552.043
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	919.516.980.773	747.866.745.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.251.824.297	62.853.806.258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3.337.835.958	3.958.995.334
7. Chi phí tài chính	22	21	11.992.278.224	4.916.432.289
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.992.278.224	4.916.432.289
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.137.430.553	26.832.450.301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		27.459.951.478	35.063.919.002
11. Thu nhập khác	31		2.779.276.725	8.157.029.421
12. Chi phí khác	32		2.161.212.840	3.191.296.689
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	618.063.885	4.965.732.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.078.015.363	40.029.651.734
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	7.019.503.840	10.007.412.934
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		21.058.511.523	30.022.238.800
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	702	1.340

Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011



Nguyễn Duy Hưng
Kê toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.078.015.363	40.029.651.734
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.335.834.318	3.425.695.371
- Các khoản dự phòng	03	(311.208.411)	(140.000.000)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(3.337.835.958)	(6.813.044.865)
- Chi phí lãi vay	06	11.992.278.224	4.916.432.289
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.757.083.536	41.418.734.529
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(341.994.055.080)	(367.890.540.342)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(5.763.516.408)	(37.458.326.553)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	135.595.523.574	248.655.635.501
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(1.821.187.565)	(13.692.612.205)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(11.284.183.975)	(4.115.206.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.461.740.190)	(4.171.924.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(193.972.076.108)	(137.254.240.797)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.065.551.253)	(258.616.183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.868.181.819
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(59.970.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.278.557.517	3.175.703.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.756.993.736)	5.785.269.370
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	158.741.767.260
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	267.021.706.939	113.299.250.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(139.691.738.099)	(77.900.000.000)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	(26.580.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	100.749.968.840	194.141.017.260
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(154.979.101.004)	62.672.045.833
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	177.145.237.170	34.431.376.854
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.166.136.166	97.103.422.687



Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần là 300.000.000.000 VND, được chia thành 30.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 890 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 901 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty không có vật tư, hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2011</u>
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 12
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.179.066.417	450.078.791
Tiền gửi ngân hàng	20.987.069.749	131.695.158.379
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	<u>22.166.136.166</u>	<u>177.145.237.170</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.629.662.930	24.157.917.289
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	242.337.042.721	222.045.271.954
	<u>251.966.705.651</u>	<u>246.203.189.243</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể được thực hiện của hàng tồn kho	<u>251.966.705.651</u>	<u>246.203.189.243</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	5.566.846.158	70.818.799.567	13.060.066.953	10.077.731.085	99.523.443.763
- Mua sắm mới	-	12.145.823.702	2.623.309.091	296.418.460	15.065.551.253
Tại ngày 30/6/2011	<u>5.566.846.158</u>	<u>82.964.623.269</u>	<u>15.683.376.044</u>	<u>10.374.149.545</u>	<u>114.588.995.016</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	3.662.060.438	23.857.708.614	11.690.949.322	3.590.773.035	42.801.491.409
- Trích vào chi phí	219.318.924	3.780.708.859	440.669.283	798.111.582	5.238.808.648
Tại ngày 30/6/2011	<u>3.881.379.362</u>	<u>27.638.417.473</u>	<u>12.131.618.605</u>	<u>4.388.884.617</u>	<u>48.040.300.057</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2011	<u>1.685.466.796</u>	<u>55.326.205.796</u>	<u>3.551.757.439</u>	<u>5.985.264.928</u>	<u>66.548.694.959</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>1.904.785.720</u>	<u>46.961.090.953</u>	<u>1.369.117.631</u>	<u>6.486.958.050</u>	<u>56.721.952.354</u>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 8.271.553.981 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là: 7.025.981.389 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2011	43.536.700.000
Tại ngày 30/6/2011	<u>43.536.700.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ	
Tại ngày 01/01/2011	395.441.634
Khấu hao trong kỳ	97.025.670
Tại ngày 30/6/2011	<u>492.467.304</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2011	<u>43.044.232.696</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>43.141.258.366</u>

Tài sản cố định vô hình là tài sản nhận vốn góp từ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 4 tháng 2 năm 2010 đã được Hội đồng Quản trị PVC phê duyệt tại Nghị quyết số 1138/NQXLĐK ngày 30 tháng 12 năm 2009 về việc phê duyệt phương án xử lý đất đai phục vụ công tác chuyển đổi các Công ty TNHH MTV của PVC. Tài sản nhận góp vốn bao gồm quyền sử dụng đất tại 3 thửa đất: Thửa đất số 11 tại đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu với diện tích là 5.104,4 m² có giá trị sau khi đánh giá lại là 15.313.200.000 VND; thửa đất số 10 và 215 đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu với diện tích là 8.070,6 m² có giá trị sau khi đánh giá lại là 24.211.800.000 VND; thửa đất số 108 tại 242 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu với diện tích là 4.011,7 m² có giá trị sau khi đánh giá lại là 4.011.700.000 VND.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật Liệu Xây dựng - PIC7	Vũng Tàu	51%	51%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
Đầu tư dài hạn khác (i)	85.890.000.000	30.000.000.000
	<u>85.890.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

(i) Đầu tư dài hạn khác bao gồm:

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV-PIPE) có số vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, để thực hiện dự án Nhà máy Sản xuất Ống thép hàn thẳng tại Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, với mức vốn góp là 75.000.000.000 VND, tương ứng 15% vốn điều lệ. Ngày 12 tháng 5 năm 2011, tại Thông báo kết luận cuộc họp số 4180/TB - DKVN của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam yêu cầu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) làm thủ tục rút vốn ra khỏi Công ty Cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam (PV-PIPE). Ngày 21 tháng 6 năm 2011, Công ty đã có Công văn số 82/CNDD - HDQT gửi Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam xin chủ trương chuyển nhượng Cổ phần PV-PIPE cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (PVGAS). Theo Nghị quyết số 553/NQ-XLKD ngày 27 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã chấp thuận cho Công ty chuyển nhượng phần vốn tại PV-PIPE. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục chuyển nhượng khoản đầu tư này cho PVGAS.

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi - PTSC (PTSC-Shipyard) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 VND với mức vốn góp là 11% vốn điều lệ của PTSC-Shipyard, tương ứng 33.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã góp 10.890.000.000 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, giàn giáo xuất dùng	29.922.007.070	28.490.106.224
	<u>29.922.007.070</u>	<u>28.490.106.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	30.000.000.000	86.022.378.150
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	95.352.346.990	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	88.000.000.000	-
	<u>213.352.346.990</u>	<u>86.022.378.150</u>

(i) Khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 0368/HĐTD2-VIB622/10 ngày 01 tháng 03 năm 2010. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo, lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ.

(ii) Khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng và bảo lãnh số 373/2010/TD-MB-VTA ngày 27 tháng 10 năm 2010. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND. Khoản vay này có tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ phát sinh trong phương án kinh doanh mà ngân hàng tài trợ, lãi suất thả nổi, được điều chỉnh 3 tháng/lần hoặc 6 tháng/lần.

(iii) Khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức ngắn hạn số 30050/HĐHM/DN ngày 12 tháng 07 năm 2010. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 VND. Khoản vay này có biện pháp bảo đảm là dòng tiền thanh toán của các công trình mà Công ty chuyển qua ngân hàng. Đồng thời, Công ty phải cung cấp các chứng từ chứng minh sử dụng vốn: hợp đồng thi công, đề nghị thanh toán của nhà cung cấp, hóa đơn VAT. Lãi suất được áp dụng cho từng Giấy nhận nợ.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	37.395.792	21.595.642.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.224.632	5.002.460.982
Thuế thu nhập cá nhân	531.520.779	694.408.091
	<u>2.129.141.203</u>	<u>27.292.511.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Công trình - San lấp Mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2	1.290.336.578	488.570.318
Công trình - Kho trung chuyển Miền Trung Tây Nguyên	250.000.000	250.000.000
Công trình - Gói thầu Xây lắp 9	-	12.476.077.720
Công trình - Dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2	-	17.050.000.000
Công trình - Nhà trẻ, Mẫu giáo Trà My Petrosetco	-	545.614.550
Công trình - Mở rộng khách sạn Đà Lạt - VSP	7.500.000.000	12.467.532.467
Công trình - Cao ốc VP số 43 Mạc Đĩnh Chi Q1 TPHCM	32.000.000.000	-
Công trình - Nhà làm việc Xí nghiệp Xây lắp và Xí nghiệp Dịch vụ - VSP	5.500.000.000	-
Công trình - Chung cư số 02 Nguyễn Hữu Cảnh	3.000.000.000	-
Công trình - Khu nhà mở rộng Trung tâm y tế - VSP	929.626.374	-
Công trình - Bể bơi trung tâm văn hóa tiểu khu 2 - VSP	1.000.000.000	-
Công trình - Phần móng và Xây dựng nhà văn phòng OF-01 PTSC	5.500.000.000	-
Công trình - Đường trượt số 0, 1, 2 và móng Topside -VSP	1.500.000.000	-
Công trình - Căn cứ Ứng phó Sự cố Tràn dầu tại Thành phố Vũng Tàu	11.500.000.000	-
	<u>69.969.962.952</u>	<u>43.277.795.055</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.334.826.073	728.417.573
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (i)	22.149.845.547	25.616.483.309
Phải trả các cổ đông khác	-	23.520.000.000
Lãi vay dự trả	1.577.969.254	869.875.005
Phải trả, phải nộp khác	564.561.007	548.311.716
	<u>25.627.201.881</u>	<u>51.283.087.603</u>

(i) Thể hiện các khoản phải trả, bao gồm:

- Phải trả cổ tức năm 2010 với số tiền là 21.420.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường số 191/NQ-ĐHĐCĐ/CNDD ngày 9 tháng 12 năm 2010.
- Các khoản phải trả khác là 729.845.547 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành công trình</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2011	20.676.087.565	20.676.087.565
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	10.227.368.787	10.227.368.787
Hoàn nhập dự phòng	3.069.699.333	3.069.699.333
	<u>27.833.757.019</u>	<u>27.833.757.019</u>
	<u>30/6/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Chi tiết:		
Nợ dài hạn	27.833.757.019	20.676.087.565
	<u>27.833.757.019</u>	<u>20.676.087.565</u>

Các khoản dự phòng bảo hành công trình phản ánh ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 24 tháng mà Công ty áp dụng đối với các công trình công ty đã hoàn thành trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các công trình gặp phải sự cố sau thời điểm nghiệm thu bàn giao.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u> VND	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u> VND	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Số dư tại ngày 01/01/2010	50.000.000.000	-	-	2.528.846.471	52.528.846.471
Tăng vốn trong năm	250.000.000.000	-	-	-	250.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	67.508.943.487	67.508.943.487
Tăng khác	-	-	-	421.474.412	421.474.412
Tạm chia cổ tức (ii)	-	-	-	(48.000.000.000)	(48.000.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	7.045.926.437	3.522.963.219	(16.135.171.541)	(5.566.281.885)
Tại ngày 01/01/2011	<u>300.000.000.000</u>	<u>7.045.926.437</u>	<u>3.522.963.219</u>	<u>6.324.092.829</u>	<u>316.892.982.485</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.058.511.523	21.058.511.523
Trích lập các quỹ (i)	-	704.592.644	3.522.963.218	(6.324.092.829)	(2.096.536.967)
Tại ngày 30/6/2011	<u>300.000.000.000</u>	<u>7.750.519.081</u>	<u>7.045.926.437</u>	<u>21.058.511.523</u>	<u>335.854.957.041</u>

(i) Theo Nghị quyết số 63/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty đã thông qua phương án trích lập các Quỹ đầu tư phát triển là 7.750.519.081 VND, Quỹ dự phòng tài chính là 7.045.926.437 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 7.662.818.852 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã trích lập đầy đủ các quỹ nêu trên theo Nghị quyết.

(ii) Theo Nghị quyết số 63/NQ-CNDD-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã thông qua Phương án phân phối cổ tức là 48.000.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả 26.580.000.000 VND, số cổ tức còn phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 21.420.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp đến ngày	
	VND	%	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	51%	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản	30.000.000.000	10%	30.000.000.000	30.000.000.000
Các cổ đông khác	117.000.000.000	39%	117.000.000.000	117.000.000.000
	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	300.000.000.000

18. DOANH THU

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	970.470.883.367	810.000.635.769
Doanh thu hoạt động cung cấp bê tông và dịch vụ khác	12.297.921.703	719.916.274
	982.768.805.070	810.720.552.043

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	908.613.092.405	747.291.630.178
Giá vốn hoạt động cung cấp bê tông và dịch vụ khác	10.903.888.368	575.115.607
	919.516.980.773	747.866.745.785

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.337.835.958	3.958.995.334
	3.337.835.958	3.958.995.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Chi phí lãi vay	11.992.278.224	4.916.432.289
	11.992.278.224	4.916.432.289

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	2.868.181.819
Điều chỉnh giảm chi phí trích trước công trình Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	-	3.027.575.860
Kết chuyển chi phí bảo hành Công trình San lấp Cảng Sao Mai Bến Đình	-	1.601.438.503
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	140.000.000
Các khoản thu nhập khác	385.356.205	519.833.239
Kết chuyển chi phí bảo hành đã hết thời hạn bảo hành	1.123.516.930	-
Giảm chi phí trích trước	488.570.318	-
Bán phế liệu	781.833.272	-
Thu nhập khác	2.779.276.725	8.157.029.421
Giảm doanh thu khi quyết toán các công trình	1.493.584.761	3.147.200.358
Chi phí thanh lý tài sản cố định		14.132.288
Các khoản chi phí khác	667.628.079	29.964.043
Chi phí khác	2.161.212.840	3.191.296.689
Lợi nhuận khác	618.063.885	4.965.732.732

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	28.078.015.363	40.029.651.734
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	28.078.015.363	40.029.651.734
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.019.503.840	10.007.412.934
	7.019.503.840	10.007.412.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.058.511.523	30.022.238.800
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	30.000.000	22.403.315
	702	1.340

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có khoản cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa phương tiện nổi PTSC (PTSC-Shipyard) theo Quyết định số 193 A/QĐ-CNDD ngày 12 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty với số tiền là 22.110.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Thi công các công trình xây lắp		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.377.447.021	60.664.134.767
BQL Dự án Nhà máy Điện Nhơn Trạch - PVC	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	680.826.095	750.585.991
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	180.789.373.406	249.092.467.666
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.343.228.385	63.498.540.901
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	195.752.504.326	99.370.243.189
Công ty Cổ phần Phân đạm & Hóa chất Dầu khí - Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng	51.220.567.818	-
Công ty Cổ phần Bất động Sản Dầu khí	177.596.357.256	59.507.475.471
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	58.400.222.698	109.829.048.148
PVC-Ban Quản lý Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch	139.290.760.260	31.182.473.266
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	14.952.705.550	34.185.839.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	-	1.062.852.598
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	3.541.944	71.724.704.812
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - PTSC	10.909.090.909	5.454.545.455
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	47.087.169.264	19.155.349.238
Trung tâm Ứng phó Sự cố Trần dầu Khu vực Phía Nam	-	906.179.091
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	18.964.326.440	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	36.110.228.987	-
	7.574.513.008	-
Cung cấp hàng hoá, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải Dầu khí - PTSC	4.655.568.000	-
Xí nghiệp Công trình Dầu khí - PVE	-	8.715.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo):

	<u>30/6/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.250.520.361	6.127.866.334
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	50.056.023
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu khí (PVE)	435.515.720	1.286.687.021
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim	-	590.381.935
Cán bộ Công nhân viên Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp & Dân dụng Dầu khí	-	1.107.333.279
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - PTSC	615.640.741	-
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí - PTSC	-	39.617.193
Công ty Bảo hiểm Dầu Khí Vũng Tàu - PVI	24.910.200	10.536.200
Trung tâm An toàn & Môi trường Dầu khí	-	150.000.000
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	207.756.148
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	41.314.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	36.718.819
Công ty TNHH MTV Máy và Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	12.214.229.192
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - PTSC	-	436.354.012
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.166.830.000	-
Công ty TNHH Công đoàn Dầu khí Việt Xô - VSP	443.190.000	-
Công ty TNHH MTV Máy và Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	6.187.713.488	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	3.218.255.847	3.218.255.847
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Khí	128.119.738.862	17.261.721.200
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	20.881.361.773
Công ty TNHH MTV Tư vấn Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	-	5.719.440
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	-	37.357.800.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí	-	18.802.161.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.056.447.095	4.983.745.140
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	1.379.843.176
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	18.742.059.611	-
Trung tâm Ứng phó Sự cố Tràn dầu Khu vực Phía nam	20.550.000.000	-
Phải trả về Cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	21.420.000.000	24.480.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 VND	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.383.449.564	1.366.327.891
	1.383.449.564	1.366.327.891

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được kiểm toán và soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, như sau:

Khoản mục	Số trước phân loại tại 31/12/2010 VND	Số sau phân loại lại tại 31/12/2010 VND	Chênh lệch VND
Phải thu khách hàng - Mã số 131	207.345.351.006	286.572.214.739	79.226.863.733
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng - Mã số 134	79.226.863.733	-	(79.226.863.733)

Hồ Sỹ Hoàng
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011



Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng